



xiá zǐ

匣子

noun · small box, case

Example Sentences

zhè ge mù xiá zǐ hěn jiù le
这个木匣子很旧了。

This wooden box is very old.

tā bǎ shǒu shì dōu fàng zài yí gè xiǎo xiá zǐ lǐ
她把首饰都放在一个小匣子里。

She put all her jewelry in a small box.

kǎo gǔ xué jiā zài gǔ mù zhōng fā xiàn le yí gè jīng měi de qī qì xiá zǐ
考古学家在古墓中发现了一个精美的漆器匣子。

Archaeologists found an exquisite lacquer box in the ancient tomb.

Trace each character, then write the word on your own.

匣	匣	匣	匣	匣	匣	匣	匣	匣	匣
子	子	子	子	子	子				